

**THÔNG BÁO SỐ 6**

**Về việc kết quả sát hạch viên chức vào các đơn vị  
trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2018 – 2019.**

Thực hiện Kế hoạch số 2465/KH-SGDĐT ngày 24/12/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng về việc tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2018 - 2019,

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo kết quả sát hạch của các thí sinh dự xét tuyển viên chức vào các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT năm học 2018 - 2019 (có danh sách kèm theo).

Hội đồng xét tuyển viên chức Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ họp xét kết quả trúng tuyển và có thông báo tiếp theo. Đề nghị các thí sinh theo dõi thường xuyên trên Website của Sở GDĐT Lâm Đồng tại địa chỉ: <http://lamdong.edu.vn> để biết.

Đề nghị các đơn vị có đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng công khai Thông báo và niêm yết danh sách này tại đơn vị để thí sinh được biết./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các thí sinh;
- Các đơn vị đăng ký tuyển dụng;
- Website Sở GDĐT;
- Lưu: VT, TCCB.

*mm*

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Thị Hồng Hải**



**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG**  
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC**  
**NĂM HỌC 2018 - 2019**

**KẾT QUẢ SÁT HẠCH VIÊN CHỨC**

(Kèm theo Thông báo số: 835/TB-SGDĐT, ngày 26/4/2019 của Sở GDĐT Lâm Đồng)

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên | Vị trí tuyển dụng                 | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|--------------|-----------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |              | Môn hoặc vị trí dự tuyển          |               |
| 1   | ĐINH THỊ AN          |                     | 07/07/1993 | Kinh    |              | Hóa Sinh                          | 79            |
| 2   | NGUYỄN NGỌC HOÀNG AN |                     | 12/05/1994 | Kinh    |              | Toán dạy THCS                     | 74,5          |
| 3   | ĐƯƠNG THỊ THANH AN   |                     | 26/01/1995 | Kinh    |              | Sinh học                          | 69,5          |
| 4   | NGUYỄN THỊ VÂN ANH   |                     | 27/11/1991 | Kinh    |              | Ngữ văn dạy THCS                  | 82            |
| 5   | HOÀNG TUẤN ANH       | 10/09/1989          |            | Kinh    |              | Toán                              | 59,5          |
| 6   | BÙI THỊ VIỆT ANH     |                     | 17/07/1994 | Kinh    |              | Hóa học                           | 62            |
| 7   | NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH  |                     | 02/08/1995 | Kinh    |              | Ngữ văn dạy THCS                  | 62,5          |
| 8   | PHẠM THỊ BẢO ÁNH     |                     | 12/10/1997 | Kinh    |              | Toán dạy THCS                     | 77,75         |
| 9   | MAI VĂN ÁNH          | 20/12/1994          |            | Kinh    |              | Giáo dục quốc phòng               | 71,5          |
| 10  | PHẠM QUANG ÁNH       | 12/11/1994          |            | Kinh    |              | Thử dục - Kiểm tổng phụ trách đội | 70,25         |
| 11  | CAO THỊ NGHĨA ÂN     |                     | 06/09/1993 | Kinh    |              | Tiếng anh                         | 66,5          |
| 12  | NGUYỄN HOÀNG ÂN      | 06/11/1996          |            | Kinh    |              | Toán                              | 58,75         |
| 13  | VƯƠNG NGỌC BẢO       |                     | 18/8/1986  | Kinh    |              | Toán                              | 64,25         |
| 14  | NGÔ THỊ NGỌC BÍCH    |                     | 27/9/1994  | Kinh    |              | Vật lý                            | 69,25         |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên    | Vị trí tuyển dụng             | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|-----------------|-------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |                 | Môn hoặc vị trí dự tuyển      |               |
| 15  | THÂN THỊ BÍCH        |                     | 03/09/1996 | Kinh    |                 | Tin học                       | 63,75         |
| 16  | VŨ VĂN BIÊN          | 09/11/1992          |            | Kinh    |                 | Thẻ dực                       | Vắng          |
| 17  | PHẠM VĂN BÌNH        | 15/7/1996           |            | Kinh    |                 | Thẻ dực                       | 71,25         |
| 18  | KRÃ JÂN BOY          | 02/03/1993          |            | Lạch    |                 | Thẻ dực                       | 68,5          |
| 19  | PHAN THỊ CUNG        |                     | 05/01/1996 | Kinh    |                 | Vật lí - Công nghệ            | 53,5          |
| 20  | VŨ MẠNH CƯỜNG        | 27/07/1993          |            | Kinh    | Chất độc da cam | Tin Học + kiêm phụ trách CNTT | 67,5          |
| 21  | NGUYỄN KIM CHI       |                     | 26/6/1993  | Kinh    |                 | Tiếng Anh                     | 69,75         |
| 22  | LÊ TRẦN KIM CHI      |                     | 09/11/1994 | Kinh    |                 | Tiếng Anh                     | 70            |
| 23  | NGUYỄN VĂN CHIẾN     | 20/04/1985          |            | Kinh    |                 | Toán                          | 76,25         |
| 24  | NGUYỄN THỊ DỊU       |                     | 01/01/1995 | Kinh    |                 | Ngữ văn                       | 52,75         |
| 25  | NGUYỄN THỊ THÙY DUNG |                     | 12/08/1993 | Kinh    |                 | Ngữ văn                       | 83,25         |
| 26  | NGUYỄN THỊ DUNG      |                     | 25/9/1995  | Kinh    |                 | Toán                          | 68,5          |
| 27  | TRẦN THỊ PHƯƠNG DUNG |                     | 12/04/1994 | Kinh    |                 | Toán                          | Vắng          |
| 28  | BÙI TRUNG DŨNG       | 29/03/1985          |            | Kinh    |                 | Quốc phòng                    | 86            |
| 29  | NGUYỄN NGỌC DUY      | 18/7/1989           |            | Kinh    |                 | Tâm lý giáo dục               | 84,5          |
| 30  | NGUYỄN THÀNH DUY     | 27/10/1994          |            | Kinh    |                 | Chuyên viên, Giáo vụ          | 85,5          |
| 31  | LÊ NHẤT DUY          | 20/05/1995          |            | Kinh    |                 | Toán                          | 56            |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên | Vị trí tuyển dụng                       | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|--------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |              | Môn hoặc vị trí dự tuyển                |               |
| 32  | TRẦN THỊ THÙY DUYÊN  |                     | 15/12/1996 | Kinh    |              | Toán học                                | 78            |
| 33  | PHAN THỊ MỸ DUYÊN    |                     | 22/06/1994 | Kinh    |              | Vật lý                                  | 53,25         |
| 34  | NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN  |                     | 01/12/1995 | Kinh    |              | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | 68,75         |
| 35  | NGUYỄN THỊ DƯƠNG     |                     | 25/8/1996  | Kinh    |              | Địa lí                                  | 91,75         |
| 36  | LÊ VĂN DƯƠNG         | 24/07/1991          |            | Kinh    |              | Toán                                    | 69,75         |
| 37  | DÔNG GUR K' ĐAN      |                     | 06/03/1992 | Cil     |              | Tiếng Anh                               | 61,25         |
| 38  | LÊ NGỌC ĐÀN          | 07/03/1993          |            | Kinh    |              | Toán                                    | Vắng          |
| 39  | CHU ĐÌNH ĐĂNG        | 03/10/1994          |            | Kinh    |              | Toán dạy THCS                           | Vắng          |
| 40  | TRẦN XUÂN ANH ĐÀO    |                     | 06/04/1986 | Kinh    |              | Toán dạy THCS                           | 67            |
| 41  | NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO   |                     | 10/11/1993 | Kinh    |              | Tiếng Anh                               | 75            |
| 42  | TRẦN KHOA ĐĂNG       | 26/09/1995          |            | Kinh    |              | Vật lý                                  | 67            |
| 43  | NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG |                     | 22/08/1995 | Kinh    |              | Toán dạy THCS                           | Vắng          |
| 44  | LÊ THỊ GIANG         |                     | 12/08/1991 | Kinh    |              | Lý + thiết bị Lý                        | 70,25         |
| 45  | CAO THỊ GIANG        |                     | 14/10/1991 | Kinh    |              | Hóa học                                 | 61,5          |
| 46  | BÙI LÊ NHẬT HÀ       |                     | 29/12/1994 | Kinh    |              | Vật lý                                  | 72            |
| 47  | NGUYỄN THỊ TRÚC HÀ   |                     | 03/01/1989 | Kinh    |              | GDQP-Công dân                           | 81,25         |
| 48  | ĐỖ THỊ THU HÀ        |                     | 08/10/1992 | Kinh    |              | Toán + kiêm công tác Đoàn               | 74            |

*nuu*

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên | Vị trí tuyển dụng                       | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|--------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |              | Môn hoặc vị trí dự tuyển                |               |
| 49  | ĐẶNG THỊ THU HÀ      |                     | 21/02/1996 | Kinh    |              | Ngữ Văn                                 | 66,5          |
| 50  | NGUYỄN THỊ HÀ        |                     | 13/08/1996 | Kinh    |              | Ngữ Văn                                 | 68,25         |
| 51  | TRƯƠNG THANH HÀ      |                     | 15/11/1991 | Kinh    |              | Tiếng Anh                               | 82,75         |
| 52  | TRƯƠNG THỊ THU HÀ    |                     | 08/5/1996  | Kinh    |              | Sinh                                    | Vắng          |
| 53  | HỒ THANH BÍCH HÀ     |                     | 19/01/1995 | Kinh    |              | Tiếng Anh                               | 66,5          |
| 54  | TRẦN THỊ NHẬT HẠ     |                     | 28/03/1996 | Kinh    |              | Toán dạy THCS                           | 85,75         |
| 55  | NGUYỄN HỮU LINH HẠ   |                     | 05/07/1989 | Kinh    |              | Tiếng Anh                               | 80,5          |
| 56  | ĐỖ VĂN HẢI           | 11/03/1995          |            | Kinh    |              | Tiểu học                                | 87,5          |
| 57  | VŨ THANH HẢI         | 20/01/1985          |            | Kinh    |              | Toán                                    | 63,75         |
| 58  | NGUYỄN THỊ THANH HẢI |                     | 14/07/1992 | Kinh    |              | Tin học                                 | 78            |
| 59  | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH   |                     | 27/3/1995  | Kinh    |              | Nhân viên Thư viện                      | 76            |
| 60  | MAI TUYẾT HẠNH       |                     | 22/07/1994 | Kinh    |              | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | 74,25         |
| 61  | NGUYỄN THỊ HẰNG      |                     | 30/10/1996 | Kinh    |              | Vật lý                                  | 81            |
| 62  | HOÀNG THỊ HẰNG       |                     | 04/10/1995 | Kinh    |              | Vật lý                                  | 57            |
| 63  | NGUYỄN THỊ HẰNG      |                     | 12/10/1994 | Kinh    |              | Vật lý                                  | 74            |
| 64  | NGUYỄN THỊ HẰNG      |                     | 25/4/1991  | Kinh    |              | Giáo dục công dân                       | 79            |
| 65  | VŨ THỊ HẰNG          |                     | 15/10/1991 | Kinh    |              | Hóa học                                 | 75,5          |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng                       | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|------------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển                |               |
| 66  | NGUYỄN THỊ THU HIỀN  |                     | 06/02/1995 | Kinh    |                  | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | 68,75         |
| 67  | CHU THỊ THANH HIỀN   |                     | 22/05/1993 | Kinh    |                  | Tiếng anh                               | 78,5          |
| 68  | THÁI THỊ THU HIỀN    |                     | 06/04/1993 | Kinh    | Con thương binh  | Ngữ văn                                 | 59,5          |
| 69  | BÙI THỊ THU HIỀN     |                     | 03/03/1987 | Mường   | Dân tộc thiểu số | Ngữ văn                                 | 77            |
| 70  | NGUYỄN THỊ BÍCH HIỆP |                     | 16/08/1993 | Kinh    |                  | Vật lý                                  | 69,25         |
| 71  | HOÀNG THỊ HIỆP       |                     | 13/09/1994 | Kinh    |                  | Ngữ văn                                 | 53,75         |
| 72  | LÊ HỒNG HIẾU         |                     | 17/11/1993 | Kinh    |                  | Hóa học                                 | 73,5          |
| 73  | NGUYỄN THỊ HOA       |                     | 09/06/1993 | Kinh    |                  | Vật lý                                  | 76,5          |
| 74  | ĐẬU QUỲNH HOA        |                     | 27/10/1995 | Kinh    |                  | Tiếng anh                               | 86,75         |
| 75  | LÊ QUỲNH HOA         |                     | 10/01/1988 | Kinh    |                  | Vật lý                                  | 68,25         |
| 76  | CHU THỊ HOA          |                     | 02/5/1991  | Kinh    |                  | Ngữ Văn                                 | 86,5          |
| 77  | VÕ THỊ THANH HOA     |                     | 15/07/2987 | Kinh    |                  | Ngữ Văn                                 | 70,25         |
| 78  | HỒ THỊ HOA           |                     | 20/10/1991 | Kinh    |                  | Ngữ văn                                 | 72,5          |
| 79  | NGHIÊM THỊ HOA       |                     | 05/02/1987 | Kinh    | Con bệnh binh    | Nhân viên Thư viện                      | 50,5          |
| 80  | KA HOA               |                     | 25/12/1991 | Mạ      | DTTS             | Lịch sử                                 | 52,5          |
| 81  | NGUYỄN QUỐC HÒA      | 15/07/1993          |            | Kinh    |                  | GDTC                                    | 81,25         |
| 82  | NGUYỄN THỊ QUỲNH HÒA |                     | 14/4/1992  | Kinh    |                  | Toán                                    | 85            |

| STT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên      | Vị trí tuyển dụng                       | Điểm sát hạch |
|-----|------------------------|---------------------|------------|---------|-------------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                        | Nam                 | Nữ         |         |                   | Môn hoặc vị trí dự tuyển                |               |
| 83  | NGUYỄN PHI HÓA         | 06/10/1992          |            | Kinh    |                   | Toán                                    | 65,75         |
| 84  | TRẦN THỊ THU HOÀI      |                     | 10/01/1995 | Kinh    |                   | Hóa học                                 | 71            |
| 85  | NGUYỄN THỊ KIM HOÀN    |                     | 20/10/1989 | Kinh    | Con thương binh   | Giáo dục công dân                       | 73,5          |
| 86  | NGUYỄN ĐỨC HOÀNG       | 15/03/1996          |            | Kinh    |                   | GDTC                                    | 83,5          |
| 87  | VƯƠNG HUY HOÀNG        | 24/2/1993           |            | Kinh    |                   | Toán                                    | 71,25         |
| 88  | ĐINH MINH HOÀNG        |                     | 31/7/1991  | Kinh    |                   | Toán                                    | 74,5          |
| 89  | NGUYỄN TRẦN THÚY HỒNG  |                     | 21/05/1995 | Kinh    |                   | Hóa học                                 | 72,25         |
| 90  | NGUYỄN THỊ HỒNG        |                     | 06/08/1993 | Kinh    |                   | Ngữ văn                                 | 80,25         |
| 91  | NGÔ QUANG HỢP          | 12/02/1992          |            | Kinh    |                   | Tin học                                 | 65            |
| 92  | TRẦN THỊ HUỆ           |                     | 10/06/1978 | Kinh    | Con thương binh   | Hóa học                                 | 63,5          |
| 93  | PHẠM THỊ HUỆ           |                     | 10/10/1989 | Kinh    |                   | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | Vắng          |
| 94  | NGUYỄN THỊ HUYỀN       |                     | 10/11/1992 | Kinh    | Con bệnh binh 2/3 | Ngữ văn                                 | Vắng          |
| 95  | NGUYỄN THỊ DIỆU HUYỀN  |                     | 05/03/1991 | Kinh    |                   | Hóa học                                 | 80            |
| 96  | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN |                     | 11/5/1995  | Kinh    |                   | Vật lí - Công nghệ                      | 75,5          |
| 97  | TRẦN THỊ HUYỀN         |                     | 17/02/1991 | Kinh    |                   | Tiếng Anh                               | 72            |
| 98  | NÔNG THỊ THU HUYỀN     |                     | 06/8/1988  | Tày     | Dân tộc thiểu số  | Toán                                    | 51,5          |
| 99  | TRƯƠNG THỊ THÙY HƯƠNG  |                     | 28/11/1989 | Kinh    |                   | Tiểu học                                | 83            |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng                 | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|------------------|-----------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển          |               |
| 100 | TRỊNH THỊ THÚY HƯỜNG |                     | 15/09/1990 | Kinh    |                  | Ngữ văn dạy THCS                  | 59,25         |
| 101 | NGÔ THỊ HƯỜNG        |                     | 11/03/1996 | Kinh    |                  | Hóa học                           | 60,25         |
| 102 | ĐINH THỊ HƯỜNG       |                     | 27/10/1994 | Kinh    |                  | Sinh học                          | 82,25         |
| 103 | LÊ VIỆT HỮU          | 15/12/1991          |            | Kinh    |                  | Tin học + kiêm công tác Đoàn      | 71,5          |
| 104 | QUẢNG ĐẠI KHÁNH KỶ   | 02/03/1981          |            | Chăm    | DTTS             | Giáo vụ                           | 90,25         |
| 105 | PHẠM THỊ KHÁNH       |                     | 12/8/1993  | Kinh    |                  | Sinh học                          | 73,5          |
| 106 | ĐỖ DUY KHÁNH         | 26/12/1994          |            | Kinh    |                  | Thể dục                           | 71,75         |
| 107 | NGUYỄN THỊ KHÁNH     |                     | 20/08/1995 | Kinh    |                  | Toán                              | 72,75         |
| 108 | NGUYỄN THỊ MINH KHUÊ |                     | 17/4/1995  | Kinh    |                  | Sinh học                          | 82            |
| 109 | TÔ THỊ KHUYÊN        |                     | 09/01/1996 | Nùng    | Dân tộc thiểu số | Giáo dục Quốc phòng               | 72            |
| 110 | VŨ THỊ LAN           |                     | 29/01/1993 | Kinh    |                  | Tiếng Anh                         | 88,5          |
| 111 | PHẠM THỊ KIM LÂN     |                     | 20/03/1986 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                     | Vắng          |
| 112 | HỨA THỊ LEN          |                     | 24/03/1995 | Nùng    | DTTS             | Lịch sử                           | 57,75         |
| 113 | BÙI THỊ CẨM LỆ       |                     | 15/07/1990 | Kinh    |                  | Toán                              | 63,75         |
| 114 | NGUYỄN ĐỨC LỆ        | 10/09/1990          |            | Kinh    |                  | Vật lí - Công nghệ                | 76,5          |
| 115 | MAI THỊ LỆ           |                     | 05/08/1994 | Kinh    |                  | Ngữ văn + tư vấn tâm lý học đường | 53,5          |
| 116 | NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN |                     | 24/02/1993 | Kinh    |                  | Tiểu học                          | 73            |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng                       | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|------------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển                |               |
| 117 | ĐỖ NGUYỄN THÙY LINH  |                     | 30/09/1996 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                           | Vắng          |
| 118 | TRẦN ĐẶNG CHÍ LINH   | 04/05/1991          |            | Kinh    |                  | Tiếng anh                               | 94,5          |
| 119 | NGUYỄN THÙY LINH     |                     | 12/02/1992 | Kinh    |                  | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | 69,5          |
| 120 | NGUYỄN THỊ LOAN      |                     | 07/10/1989 | Kinh    |                  | Địa lí                                  | 70,5          |
| 121 | LƯU THỊ THANH LOAN   |                     | 12/08/1992 | Kinh    |                  | Ngữ văn dạy THCS                        | 82            |
| 122 | KA LOAN              |                     | 18/07/1992 | Châu Mạ | DTTS             | Toán                                    | 71,25         |
| 123 | PHAN THỊ LOAN        |                     | 02/12/1994 | Kinh    | Con Bệnh binh    | Ngữ văn                                 | 81,5          |
| 124 | LÊ THỊ LOAN          |                     | 23/10/1988 | Kinh    |                  | Toán + kiêm công tác Đoàn               | 70            |
| 125 | VI THỊ LOAN          |                     | 10/10/1989 | Tày     | Dân tộc thiểu số | Ngữ Văn                                 | 68,5          |
| 126 | TRẦN THỊ LỘC         |                     | 14/01/1991 | Kinh    |                  | Ngữ văn                                 | 75,5          |
| 127 | LỖ MU SA LY          |                     | 29/05/1994 | Cil     | DTTS             | Toán                                    | 67            |
| 128 | LIÊNG JRANG MAI LY   |                     | 04/11/1995 | Cil     | Dân tộc thiểu số | Ngữ văn                                 | 56,125        |
| 129 | HUỖNH THỊ NGỌC MAI   |                     | 10/05/1988 | Kinh    |                  | Tiểu học                                | Vắng          |
| 130 | NGUYỄN THỊ MAI       |                     | 29/09/1993 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                           | 52,25         |
| 131 | HÀ XUÂN MAI          | 21/10/1990          |            | Kinh    |                  | Lý + thiết bị Lý                        | 66            |
| 132 | LIÊNG JRANG MARADÔNA | 05/01/1992          |            | Cil     | Dân tộc thiểu số | Tin học + kiêm tổng phụ trách đội       | 62            |
| 133 | CAO XUÂN MẶN         | 16/04/1984          |            | Kinh    |                  | Toán                                    | 56            |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng                 | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|------------------|-----------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển          |               |
| 134 | LÊ THỊ MÙI           |                     | 02/06/1991 | Kinh    |                  | Địa lý                            | 72            |
| 135 | LƠ MU HA MUSSÊ       | 02/02/1989          |            | Cil     | Dân tộc thiểu số | Thể dục                           | 70            |
| 136 | DƯƠNG THỊ KIỀU MY    |                     | 10/06/1993 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                     | Vắng          |
| 137 | LÊ NGUYỄN THỊ TRÀ MY |                     | 20/04/1993 | Kinh    |                  | Vật lý                            | Vắng          |
| 138 | LÊ HỒNG NAM          | 26/07/1989          |            | Kinh    |                  | Luật                              | Vắng          |
| 139 | NGUYỄN BÁCH NAM      | 10/6/1990           |            | Kinh    |                  | Giáo dục thể chất                 | 70,75         |
| 140 | LIÊNG TRANG MA NIÊM  |                     | 05/09/1995 | Cil     | DTTS             | Tin Học + kiêm phụ trách CNTT     | 61,5          |
| 141 | ĐÀO THỊ NỤ           |                     | 09/06/1993 | Kinh    |                  | Hóa học                           | 68,75         |
| 142 | NGUYỄN THỊ THU NỮ    |                     | 26/04/1993 | Kinh    |                  | Văn                               | 74,5          |
| 143 | LÊ THỊ NGÀ           |                     | 16/06/1989 | Kinh    |                  | Văn                               | 57,5          |
| 144 | HOÀNG TỔ NGÀ         |                     | 02/08/1996 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                     | 82,25         |
| 145 | NGUYỄN THỊ HOÀNG NGÀ |                     | 22/12/1992 | Kinh    | Con thương binh  | Ngữ văn + tư vấn tâm lý học đường | 70,5          |
| 146 | NGUYỄN THỊ THANH NGÀ |                     | 07/02/1990 | Kinh    |                  | Ngữ Văn                           | 69,75         |
| 147 | HUỲNH THỊ KIM NGÂN   |                     | 9/7/1991   | Kinh    |                  | Văn                               | 51            |
| 148 | LÊ THỊ NGỌC          |                     | 19/9/1995  | Kinh    |                  | Toán                              | 81            |
| 149 | NGUYỄN THỊ NGỌC      |                     | 11/09/1995 | Kinh    |                  | Chuyên viên - Giáo vụ             | 94,5          |
| 150 | LÊ DIỆU NGỌC         |                     | 29/08/1996 | Kinh    |                  | Tiếng Anh + Tổng phụ trách        | 87            |
| 151 | NGUYỄN NHƯ NGỌC      |                     | 07/12/1993 | Kinh    |                  | Toán                              | 59,5          |

| STT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng             | Điểm sát hạch |
|-----|-----------------------|---------------------|------------|---------|------------------|-------------------------------|---------------|
|     |                       | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển      |               |
| 152 | THÁI MINH NGUYỄN      | 12/02/1996          |            | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                 | Vắng          |
| 153 | CAO THỊ HOÀNG NGUYỄN  |                     | 28/11/1994 | Kinh    |                  | Ngữ văn                       | 66,5          |
| 154 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT     |                     | 10/02/1993 | Kinh    |                  | Tiếng Anh                     | Vắng          |
| 155 | HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT |                     | 05/11/1994 | Nùng    | Dân tộc thiểu số | Địa lí                        | 55,75         |
| 156 | NGUYỄN VŨ NHÂN        | 16/10/1989          |            | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                 | Vắng          |
| 157 | NGUYỄN THỊ THU NHỊ    |                     | 05/05/1993 | Kinh    |                  | Tiếng Anh                     | 64,75         |
| 158 | PHAN THỊ Ý NHỊ        |                     | 22/09/1996 | Kinh    |                  | Ngữ văn                       | 67,5          |
| 159 | BON NIỀNG K NHIÊN     |                     | 25/12/1988 | Cil     | DTTS             | Chuyên viên - Giáo vụ         | Vắng          |
| 160 | KA NHU                |                     | 02/01/1995 | Kơ Ho   | DTTS             | Âm Nhạc                       | 65,25         |
| 161 | NGUYỄN THỊ MỸ NHUNG   |                     | 18/2/1993  | Kinh    |                  | Vật lý                        | Vắng          |
| 162 | ĐƯƠNG THỊ NHUNG       |                     | 05/02/1987 | Tày     | Dân tộc          | Văn                           | 51            |
| 163 | LỖ THỊ TUYẾT NHUNG    |                     | 13/12/1994 | Kinh    |                  | Quốc phòng                    | Vắng          |
| 164 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG |                     | 29/7/1991  | Kinh    |                  | Sinh học                      | 85            |
| 165 | VŨ THỊ QUỲNH NHƯ      |                     | 09/11/1997 | Kinh    |                  | Tin Học + kiêm phụ trách CNTT | 63,5          |
| 166 | PHẠM THỊ ÁNH NHƯ      |                     | 11/04/1989 | Kinh    |                  | Tiếng Anh                     | 56,5          |
| 167 | VÕ THỊ NHƯ            |                     | 20/11/1988 | Kinh    |                  | Địa lí                        | 81,5          |
| 168 | VÕ THỊ MINH NHỰT      |                     | 24/01/1983 | Kinh    |                  | Vật lý                        | 63,25         |

| STT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên      | Vị trí tuyển dụng        | Điểm sát hạch |
|-----|-----------------------|---------------------|------------|---------|-------------------|--------------------------|---------------|
|     |                       | Nam                 | Nữ         |         |                   | Môn hoặc vị trí dự tuyển |               |
| 169 | NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH |                     | 06/05/1993 | Kinh    |                   | Sinh học                 | 84            |
| 170 | TY VĂN PHONG          | 05/7/1992           |            | Kinh    |                   | Thể dục                  | 77            |
| 171 | HÀ HOÀI PHONG         | 04/9/1992           |            | Tày     | Dân tộc thiểu số  | Giáo dục thể chất        | 72,75         |
| 172 | TRẦN DOÃN PHÚC        | 07/08/1990          |            | Kinh    |                   | Tin học                  | 52,5          |
| 173 | HOÀNG THỊ LAN PHƯƠNG  |                     | 15/05/1989 | Kinh    | Con bệnh binh 2/3 | Ngữ văn dạy THCS         | 70,25         |
| 174 | TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG   |                     | 12/05/1996 | Kinh    |                   | Vật lý                   | 72,25         |
| 175 | ĐẶNG VĂN PHƯƠNG       | 07/09/1978          |            | Kinh    | Con thương binh   | Ngữ văn                  | 49,75         |
| 176 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG     |                     | 09/09/1991 | Kinh    |                   | Ngữ văn                  | 59,5          |
| 177 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG     |                     | 03/02/1992 | Kinh    |                   | Vật lý - Công nghệ       | 73,75         |
| 178 | LÊ THỊ QUẾ            |                     | 22/01/1990 | Kinh    |                   | Văn thư                  | 96            |
| 179 | HỒ THỊ QUÝ            |                     | 27/11/1994 | Kinh    |                   | Toán                     | 52,75         |
| 180 | NGUYỄN THỊ HỒNG QUYÊN |                     | 17/09/1993 | Kinh    |                   | Tiếng anh                | 91,75         |
| 181 | NGUYỄN THỊ ĐỎ QUYÊN   |                     | 05/04/1982 | Kinh    |                   | Giáo vụ                  | Vắng          |
| 182 | HÀ THỊ NHƯ QUỲNH      |                     | 29/06/1991 | Kinh    |                   | Địa lý                   | 85,5          |
| 183 | PHẠM VĂN SÁU          | 16/12/1993          |            | Kinh    |                   | Giáo dục Quốc phòng      | 85            |
| 184 | LƠ MU NA SIÊM         |                     | 30/08/1992 | Cil     | DTTS              | Địa lý                   | 80            |
| 185 | TRẦN THỊ THU SƯƠNG    |                     | 25/07/1994 | Kinh    |                   | Hóa học                  | 62,5          |

| STT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên | Vị trí tuyển dụng                                   | Điểm sát hạch |
|-----|-----------------------|---------------------|------------|---------|--------------|-----------------------------------------------------|---------------|
|     |                       | Nam                 | Nữ         |         |              | Môn hoặc vị trí dự tuyển                            |               |
| 186 | BÙI THỊ TỎ TÂM        |                     | 06/11/1994 | Kinh    |              | Giáo dục mầm non                                    | 81,5          |
| 187 | TRỊNH THỊ MINH TÂM    |                     | 04/10/1994 | Kinh    |              | Sinh                                                | Vắng          |
| 188 | ĐINH THỊ KIỀU TÂM     |                     | 23/11/1995 | Kinh    |              | Tiếng Anh                                           | 45,25         |
| 189 | NGUYỄN CHÍ TÂN        | 12/02/1987          |            | Kinh    |              | Lý + thiết bị Lý                                    | 64,5          |
| 190 | VÕ THANH TÂN          | 01/12/1991          |            | Kinh    |              | Toán                                                | 80,5          |
| 191 | NGUYỄN THỊ THÙY TIÊN  |                     | 20/08/1995 | Kinh    |              | Ngữ văn                                             | 69,25         |
| 192 | LÊ ĐẶC TÍNH           | 15/08/1988          |            | Kinh    |              | GDTC                                                | 72            |
| 193 | VÕ HOÀNG ANH TÚ       | 01/11/1995          |            | Kinh    |              | Toán                                                | 50,5          |
| 194 | TRƯƠNG TRỌNG TUÂN     | 14/09/1994          |            | Nùng    | DTTS         | Lịch sử                                             | 75,25         |
| 195 | BÙI ĐÌNH TÙNG         | 28/12/1995          |            | Kinh    |              | Toán                                                | 68            |
| 196 | ĐINH ANH TUYẾN        | 10/03/1986          |            | Kinh    |              | Tin học + phụ trách CNTT + kiêm công tác phòng QLĐT | 63,75         |
| 197 | TRỊNH ĐOÀN HẠNH TUYẾN |                     | 13/12/1991 | Kinh    |              | Địa lí                                              | 85,63         |
| 198 | VŨ THỊ THÁI           |                     | 20/05/1990 | Kinh    |              | Công nghệ                                           | Vắng          |
| 199 | NGUYỄN THỊ BÍCH THANH |                     | 29/12/1990 | Kinh    |              | Toán                                                | Vắng          |
| 200 | LÊ THỊ THANH          |                     | 14/04/1993 | Kinh    |              | Vật lý                                              | 69,5          |
| 201 | NGUYỄN VĂN THÀNH      | 10/12/1992          |            | Kinh    |              | Thể dục - QP                                        | 67            |
| 202 | BẠCH VĂN THÀNH        | 15/03/1991          |            | Kinh    |              | Toán                                                | 81,5          |

| STT | Họ và tên           | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng        | Điểm sát hạch |
|-----|---------------------|---------------------|------------|---------|------------------|--------------------------|---------------|
|     |                     | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển |               |
| 203 | PHẠM NGỌC THÀNH     | 03/09/1992          |            | Kinh    |                  | Hóa học                  | 67,5          |
| 204 | ĐOÀN THỊ THU THẠNH  |                     | 15/06/1995 | Kinh    |                  | Nhân viên Thiết bị       | 93,5          |
| 205 | BÙI THỊ THAO        |                     | 18/06/1990 | Kinh    |                  | Ngữ văn                  | 53,75         |
| 206 | TRẦN NGUYỄN GI THAO |                     | 17/04/1994 | Kinh    |                  | Tiếng anh                | 73,25         |
| 207 | ĐOÀN THỊ THẢO       |                     | 19/12/1994 | Kinh    |                  | Toán                     | 83,5          |
| 208 | LƯƠNG THU THẢO      |                     | 19/12/1993 | Nùng    | DTTS             | Tiếng anh                | 77            |
| 209 | NGUYỄN THỊ THẢO     |                     | 09/6/1991  | Kinh    |                  | Ngữ Văn                  | 62,5          |
| 210 | TRẦN THỊ THẢO       |                     | 26/12/1994 | Kinh    |                  | Hóa học                  | 63,75         |
| 211 | HOÀNG THỊ THẨM      |                     | 20/7/1986  | Kinh    | Con bệnh binh    | Địa lí                   | 77            |
| 212 | MAI THỊ THẨM        |                     | 19/5/1996  | Kinh    |                  | Ngữ Văn                  | 65,5          |
| 213 | ĐOÀN THỊ THÂN       |                     | 20/08/1992 | Kinh    |                  | Địa lý                   | 92,38         |
| 214 | NGUYỄN THỊ MINH THỊ |                     | 25/04/1990 | Kinh    |                  | Toán                     | 78,75         |
| 215 | KA THI              |                     | 28/05/1991 | Kơ Ho   | Dân tộc thiểu số | Địa lí                   | 66,25         |
| 216 | MAI VĂN THÌN        | 28/8/1989           |            | Kinh    | Con Thương binh  | Toán học                 | 62            |
| 217 | NGÔ THỊ THƠ         |                     | 16/12/1991 | Kinh    |                  | Toán                     | 68            |
| 218 | PHAN THỊ THƠ        |                     | 26/02/1992 | Kinh    |                  | Hóa học + thiết bị Hóa   | 72            |
| 219 | ĐỖ THỊ THIÊN THU    |                     | 23/3/1993  | Kinh    |                  | Ngữ Văn                  | 63,75         |

| STT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng                        | Điểm sát hạch |
|-----|------------------------|---------------------|------------|---------|------------------|------------------------------------------|---------------|
|     |                        | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển                 |               |
| 220 | LÊ THỊ THÙY            |                     | 12/03/1990 | Kinh    |                  | Địa lí                                   | 78,63         |
| 221 | NGUYỄN HƯƠNG THÙY      |                     | 10/11/1991 | Tày     | Dân tộc thiểu số | Toán                                     | 61            |
| 222 | NGUYỄN THỊ THU THỦY    |                     | 28/02/1996 | Kinh    |                  | Ngữ văn dạy THCS                         | 60,5          |
| 223 | NGUYỄN THỊ KHẮC THỦY   |                     | 14/03/1989 | Kinh    |                  | Tiếng Anh                                | 39,5          |
| 224 | LÊ THỊ PHƯƠNG THÚY     |                     | 21/05/1996 | Kinh    |                  | Toán                                     | Vắng          |
| 225 | PHAN HUỲNH PHƯƠNG THÚY |                     | 02/02/1991 | Kinh    |                  | Toán                                     | 61,25         |
| 226 | TRẦN THỊ THÚY          |                     | 24/09/1994 | Kinh    |                  | Sinh                                     | 69,75         |
| 227 | NGUYỄN TRẦN MINH THU'  |                     | 25/09/1995 | Kinh    |                  | GV giảng dạy Hóa Sinh cho HS khiếm thính | 80,25         |
| 228 | THÁI LÊ ANH THU'       |                     | 29/05/1996 | Kinh    |                  | Toán                                     | 66            |
| 229 | LÊ KIM THU'            |                     | 01/04/1992 | Kinh    |                  | Địa lí                                   | 82,25         |
| 230 | LÊ THỊ MỸ THƯƠNG       |                     | 24/06/1996 | Kinh    |                  | Toán                                     | Vắng          |
| 231 | ĐINH THỊ MINH THƯƠNG   |                     | 26/03/1985 | Kinh    |                  | Văn thư                                  | 82,75         |
| 232 | NGUYỄN HUYỀN TRANG     |                     | 13/07/1996 | Kinh    |                  | Ngữ văn dạy THCS                         | 70,25         |
| 233 | DƯƠNG THỊ KIM TRANG    |                     | 04/03/1995 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                            | 73            |
| 234 | VÕ LÊ QUỲNH TRANG      |                     | 16/04/1995 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                            | 68,75         |
| 235 | NGUYỄN THỊ TRANG       |                     | 16/04/1994 | Kinh    |                  | Lịch sử                                  | 68,5          |
| 236 | VŨ THỊ TRANG           |                     | 19/09/1993 | Kinh    |                  | Tin Học + kiêm phụ trách CNTT            | Vắng          |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng                       | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|------------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển                |               |
| 237 | ĐỖ THỊ THẢO TRANG    |                     | 28/7/1993  | Kinh    |                  | Văn                                     | 79,5          |
| 238 | LÊ THỊ THÙY TRANG    |                     | 13/9/1996  | Kinh    |                  | Sinh học                                | 69            |
| 239 | NGUYỄN THỊ KIM TRANG |                     | 20/07/1993 | Kinh    |                  | Vật lí - Công nghệ                      | Vắng          |
| 240 | NGUYỄN THỊ TRANG     |                     | 05/04/1993 | Kinh    |                  | Vật lí - Công nghệ                      | 76,25         |
| 241 | PANG KAO K' TRANG    |                     | 20/06/1989 | Cil     | Dân tộc thiểu số | Tiếng Anh                               | 66,25         |
| 242 | ĐẶNG THỊ BẢO TRANG   |                     | 28/01/1990 | Kinh    |                  | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | 58            |
| 243 | KIỀU THỊ TRANG       |                     | 04/06/1994 | Kinh    |                  | Lịch sử                                 | 61,5          |
| 244 | TRẦN THỊ TRANG       |                     | 01/06/1991 | Kinh    |                  | Hóa học                                 | 64,75         |
| 245 | ĐẶNG THỊ HOÀI TRANG  |                     | 02/08/1994 | Kinh    |                  | Tiếng Anh                               | 68,5          |
| 246 | CAO THỊ NGỌC TRÂM    |                     | 01/03/1993 | Kinh    |                  | Toán                                    | 68,5          |
| 247 | PHAN TRẦN HOÀI TRÂN  |                     | 12/11/1995 | Kinh    |                  | Toán                                    | 73            |
| 248 | NGUYỄN THỊ MỸ TRINH  |                     | 24/02/1991 | Kinh    |                  | Toán                                    | Vắng          |
| 249 | TRẦN THỊ YẾN TRINH   |                     | 11/12/1993 | Kinh    |                  | Toán                                    | 66,25         |
| 250 | THÀNH NGỌC TRÌNH     | 10/05/1982          |            | Chăm    | DTTS             | Kỹ Thuật viên CNTT                      | 58            |
| 251 | NGUYỄN THỊ HỒNG TRÚC |                     | 21/10/1997 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                           | 63            |
| 252 | ĐẶNG THỊ CẨM UYÊN    |                     | 12/08/1997 | Kinh    |                  | Toán dạy THCS                           | Vắng          |
| 253 | TRƯƠNG THỊ BẢO UYÊN  |                     | 02/01/1996 | Kinh    |                  | Toán                                    | 61            |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên     | Vị trí tuyển dụng                       | Điểm sát hạch |
|-----|----------------------|---------------------|------------|---------|------------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                      | Nam                 | Nữ         |         |                  | Môn hoặc vị trí dự tuyển                |               |
| 254 | NGUYỄN THỊ BẢO UYÊN  |                     | 01/02/1992 | Kinh    |                  | Tiếng Anh                               | 64,25         |
| 255 | LÊ THỊ THẢO UYÊN     |                     | 25/09/1995 | Kinh    |                  | Tiếng Anh                               | 73,75         |
| 256 | LÔ I VA              | 18/07/1987          |            | Thái    | DTTS             | Lịch sử                                 | 66            |
| 257 | NGUYỄN HOÀI VĂN      | 11/11/1995          |            | Kinh    |                  | Văn                                     | 93            |
| 258 | LÊ THỊ VÂN           |                     | 20/12/1995 | Kinh    |                  | Tiểu học                                | 90            |
| 259 | ĐẶNG THỊ HỒNG VÂN    |                     | 09/11/1990 | Kinh    |                  | Vật lí - Công nghệ                      | 69,5          |
| 260 | HOÀNG THỊ ÁNH VÂN    |                     | 07/03/1993 | Kinh    |                  | Toán                                    | 66,5          |
| 261 | NGUYỄN THỊ VÂN       |                     | 03/5/1994  | Kinh    |                  | Giáo dục Quốc phòng                     | Vắng          |
| 262 | LÊ THỊ THU VÂN       |                     | 31/10/1990 | Kinh    |                  | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | Vắng          |
| 263 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VÂN |                     | 01/11/1996 | Kinh    |                  | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | Vắng          |
| 264 | NGÔ THỊ TƯỜNG VI     |                     | 02/01/1996 | Kinh    |                  | Vật lý                                  | 74,25         |
| 265 | VŨ TIẾN VIỆT         | 04/04/1997          |            | Kinh    |                  | Tiếng anh                               | 82            |
| 266 | NGUYỄN THỊ HẠ VŨ     |                     | 31/10/1996 | Kinh    |                  | Vật lí - Công nghệ                      | 71            |
| 267 | TRẦN NGỌC BẢO VY     |                     | 02/10/1996 | Kinh    |                  | Hóa học                                 | 52            |
| 268 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY  |                     | 16/12/1991 | Kinh    |                  | Địa lí                                  | 86,13         |
| 269 | KON SƠ JU WEL        | 02/12/1992          |            | Cil     | Dân tộc thiểu số | Thể dục                                 | 82            |
| 270 | LIÊNG HÓT XINH       |                     | 20/04/1992 | Cil     |                  | Hóa học                                 | 53,5          |

| STT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh |            | Dân tộc | Diện ưu tiên        | Vị trí tuyển dụng                       | Điểm sát hạch |
|-----|-----------------------|---------------------|------------|---------|---------------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                       | Nam                 | Nữ         |         |                     | Môn hoặc vị trí dự tuyển                |               |
| 271 | NGUYỄN THỊ NHƯ XUÂN   |                     | 25/10/1977 | Kinh    | Con thương binh 3/4 | Lịch sử                                 | 83,25         |
| 272 | NGUYỄN THỊ THANH XUÂN |                     | 02/3/1994  | Kinh    |                     | Ngữ Văn                                 | 76,25         |
| 273 | VŨ NGỌC XUYẾN         |                     | 10/02/1991 | Kinh    |                     | Ngữ Văn                                 | 59            |
| 274 | DƯƠNG HOÀNG YẾN       |                     | 11/03/1993 | Kinh    |                     | Lịch sử                                 | 70,5          |
| 275 | LÊ THỊ YẾN            |                     | 20/7/1991  | Kinh    |                     | Tin Học + kiêm phụ trách CNTT           | Vắng          |
| 276 | NGÔ THỊ HỒNG YẾN      |                     | 18/03/1994 | Kinh    |                     | Hóa học                                 | 72            |
| 277 | NGUYỄN THỊ PHI YẾN    |                     | 25/10/1992 | Kinh    |                     | Toán                                    | 73,75         |
| 278 | ĐẶNG HẢI YẾN          |                     | 20/04/1996 | Kinh    |                     | Toán                                    | 69,75         |
| 279 | NGUYỄN THỊ HÀ         |                     | 02/07/1994 | Kinh    |                     | Hóa học + phụ trách thiết bị Hóa - Sinh | 51,75         |

Danh sách này có 279 thí sinh